

Số: **3024/QĐ-UBND**

Bình Định, ngày **15** tháng 10 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt giá khởi điểm để bán đấu giá gỗ nguyên liệu khai thác từ rừng trồng sản xuất của Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 03/2012/TTLT-BKHĐT-BNNPTNT-BTC ngày 05/6/2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 10/9/2007 và Quyết định số 66/QĐ-TTg ngày 09/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách phát triển rừng sản xuất giai đoạn 2007 – 2015;

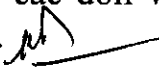
Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 2838/TTr-STC-VG ngày 11/10/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá khởi điểm giá trị của lô gỗ tròn chính phẩm đợt 1 cho lô gỗ 1.115,892m³ tại bãi giao xã Vĩnh Hảo, huyện Vĩnh Thạnh là: 5.239.112.940 đồng, làm tròn 5.239.113.000 đồng đã bao gồm thuế VAT (*chi tiết theo phụ lục đính kèm Quyết định này*).

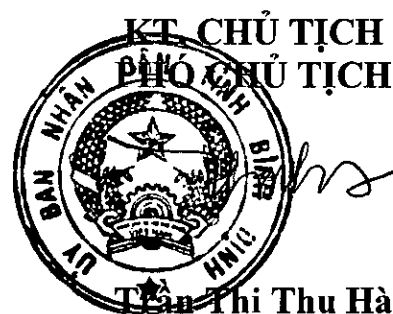
Về phương thức bán: bán đấu giá công khai toàn bộ lô gỗ theo quy định hiện hành.

Điều 2. Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn có trách nhiệm tổ chức bán đấu giá gỗ nêu trên theo đúng quy định Nhà nước hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Giám đốc Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn, Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVPNN;
- Lưu: VT, K13 (13b) 





KHỞI ĐIỂM LÔ GỖ TRÒN CHÍNH PHẨM THUỘC CHỈ TIÊU NĂM 2013

ĐẦU GIÁ CỦA CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP SÔNG KÔN ĐỢT I

(Giá bán đã bao gồm thuế VAT tại bãi giao xã Vĩnh Hảo, huyện Vĩnh Thạnh)

Quyết định số **3024/QĐ-UBND** ngày **15** /10/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Loại gỗ	Khối lượng (m ³)	Công ty đề nghị		Phê duyệt		Chênh lệch đơn giá (+, -)
			Đơn giá tối thiểu (đồng/m ³)	Tổng giá trị lô gỗ (đồng/m ³)	Đơn giá tối thiểu (đồng/m ³)	Tổng giá trị lô gỗ (đồng/m ³)	So sánh đơn giá do Sở đề nghị
A	B	1	2	3 = 1 x 2	4	5 = 4 x 1	6 = 4 - 2
I	Gỗ nhóm 2	63.220	5,550,000	350,871,000	5,550,000	350,871,000	0
1	Xoay	63.220	5,550,000	350,871,000	5,550,000	350,871,000	0
II	Gỗ nhóm 3	187.591	8,489,944	1,592,637,000	8,489,944	1,592,637,000	0
1	Giỏi nhung	155.697	9,000,000	1,401,273,000	9,000,000	1,401,273,000	0
2	Giỏi xanh	21.150	6,000,000	126,900,000	6,000,000	126,900,000	0
3	Chò chỉ	10.744	6,000,000	64,464,000	6,000,000	64,464,000	0
III	Gỗ nhóm 4	240.925	4,768,022	1,148,735,600	4,768,022	1,148,735,600	0
1	Bời lời	41.803	4,800,000	200,654,400	4,800,000	200,654,400	0
2	Cóc đá	154.088	4,750,000	731,918,000	4,750,000	731,918,000	0
3	Re gừng	34.764	4,800,000	166,867,200	4,800,000	166,867,200	0
4	Thông nạng	10.27	4,800,000	49,296,000	4,800,000	49,296,000	0
IV	Gỗ nhóm 5	328.630	3,817,275	1,254,471,050	3,817,275	1,254,471,050	0
1	Công vàng	15.325	6,050,000	92,716,250	6,050,000	92,716,250	0
2	Trâm	141.897	3,750,000	532,113,750	3,750,000	532,113,750	0
3	Sến	26.369	3,200,000	84,380,800	3,200,000	84,380,800	0
4	Du lông	18.048	3,750,000	67,680,000	3,750,000	67,680,000	0
5	Hoàng Linh	9.735	3,750,000	36,506,250	3,750,000	36,506,250	0
6	Giẻ	68.112	3,800,000	258,825,600	3,800,000	258,825,600	0
7	Giẻ trắng	3.712	3,200,000	11,878,400	3,200,000	11,878,400	0
8	Gội	12.556	3,750,000	47,085,000	3,750,000	47,085,000	0
9	chò xốt	31.293	3,750,000	117,348,750	3,750,000	117,348,750	0
10	Chôm chôm	1.583	3,750,000	5,936,250	3,750,000	5,936,250	0
V	Gỗ nhóm 6	62.166	3,167,922	196,937,050	3,167,922	196,937,050	0
1	Mít nài	22.499	3,750,000	84,371,250	3,750,000	84,371,250	0
2	Cồn	3.289	3,000,000	9,867,000	3,000,000	9,867,000	0

3	Sồi	2.122	2,800,000	5,941,600	2,800,000	5,941,600	0
4	Ràng ràng mít	4.202	3,000,000	12,606,000	3,000,000	12,606,000	0
5	Kháo	30.054	2,800,000	84,151,200	2,800,000	84,151,200	0
VI	Gỗ nhóm 7	233.359	2,980,235	695,464,600	2,980,235	695,464,600	0
1	Trám hồng	92.48	3,200,000	295,939,200	3,200,000	295,939,200	0
2	Trám	25.335	3,000,000	76,005,000	3,000,000	76,005,000	0
3	Sữa	97.806	2,800,000	273,856,800	2,800,000	273,856,800	0
4	Vạng trứng	17.737	2,800,000	49,663,600	2,800,000	49,663,600	0
Tổng cộng (I-VI) giá bán bq		1,115.892	4,695,009	5,239,122,983	4,695,003	5,239,116,300	
Làm tròn số		1,115.892	4,695,000	5,239,113,000	4,695,000	5,239,113,000	